

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

TRẦN THANH MÃN

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020**

**Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số : 62.34.05.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

- TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2009 -

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS VŨ CÔNG TUẤN

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước

Họp tại:

Vào hồi giờ tháng năm 2009.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia

Thư viện Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trần Thanh Mẫn (2006), *Thực trạng và định hướng phát triển ngành Công nghiệp thành phố Cần Thơ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bộ Tài chính, Hà Nội.
2. Trần Thanh Mẫn (2007), *Direction of CanTho Industrial Development up to 2020 by Mecon*, Economic Development, the University of Economics Ho Chi Minh City, No 151.
3. Trần Thanh Mẫn (2007), *On the Manufacturing Sector in Cần Thơ City*, Economic Development, the University of Economics Ho Chi Minh City, No 156.
4. Trần Thanh Mẫn (2008), *Ngành Công nghiệp thành phố Cần Thơ, hiện trạng và giải pháp phát triển*, Tạp chí Phát triển kinh tế - Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh, No 209.
5. Trần Thanh Mẫn (2008), *Lộ trình phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thành phố Cần Thơ khi Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện AFTA*, Chủ nhiệm Đề tài cấp tỉnh, thành phố-Sở Khoa học và Công nghệ TP.Cần Thơ.
6. Trần Thanh Mẫn (2009), *Giải pháp phát triển các khu công nghiệp tạo cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp TP.Cần Thơ nâng cao sức cạnh tranh trong xu thế hội nhập*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới. Khoa Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.
7. Trần Thanh Mẫn (2009), *Cần Thơ chú trọng phát triển nguồn lực khoa học – công nghệ*, Tạp chí Cộng sản, No 802 (8-2009).

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng và phát triển TP.Cần Thơ (TPCT) trở thành thành phố đồng bằng cấp quốc gia văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, xứng đáng là trung tâm công nghiệp, thương mại-dịch vụ, giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, y tế và văn hóa, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng ĐBSCL và của cả nước.

Để xứng đáng với vị trí đó, công nghiệp của TPCT cần phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài "*Phát triển công nghiệp của TPCT đến năm 2020*", để làm đề tài nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Hiện nay, về lý luận và thực tiễn chưa có một công trình nào nghiên cứu thấu đáo về phát triển công nghiệp TPCT đến năm 2020. Vì lẽ đó, TPCT cần có một công trình phát triển công nghiệp đến năm 2020 để phù hợp với quá trình CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm làm cơ sở cho KT-XH của TPCT phát triển bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- **Đối tượng nghiên cứu**, công nghiệp (CN) phân theo các thành phần KT, theo chuyên ngành, các khu, cụm CN, các làng nghề truyền thống, sự phân bố sản xuất CN có ảnh hưởng đến quá trình phát triển CN của TPCT.

- **Phạm vi nghiên cứu của luận án**, đối với các ngành CN do TPCT quản lý, không nghiên cứu CN Trung ương đóng trên địa bàn; không nghiên cứu về phân ngành CN sản xuất và phân phối điện-nước thuộc kết cấu hạ tầng kỹ thuật; số liệu nghiên cứu về thực trạng phát triển CN của TPCT thời gian từ năm 2000 đến năm 2008.

4. Mục đích nghiên cứu của luận án

Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển CN trong quá trình CNH. Đánh giá thực trạng phát triển CN và đề xuất giải pháp phát triển CN của TPCT đến năm 2020 một cách đồng bộ và toàn diện.

5. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê, quy nạp, lý thuyết hệ thống, xử lý số liệu và đánh giá kết quả; phương pháp chuyên gia. Tiến hành khảo sát thực tế tại 111 doanh nghiệp tiêu biểu cho các chuyên ngành công nghiệp của TPCT.

6. Kết quả và những đóng góp khoa học của luận án

- **Một là**, hệ thống được về mặt lý luận và những đặc điểm về sự phát triển CN.

- **Hai là**, nêu lên được một số bài học kinh nghiệm trong phát triển CN của một số nước Châu Á.

- **Ba là**, đề xuất được khái niệm mới về ngành CN.

- **Bốn là**, phân tích thực trạng phát triển CN của TPCT.

- **Năm là**, đề xuất được những nhóm giải pháp để phát triển CN của TPCT một cách bền vững.

- **Sáu là**, giúp cho việc hoạch định chiến lược, chính sách phát triển CN của TPCT đến năm 2020.

- **Bảy là**, làm tài liệu tham khảo về phát triển CN.

7. Kết cấu của luận án

Luận án dài 180 trang, có 48 bảng và 04 hình. Trình bày mục đích, giới hạn nghiên cứu, lời mở đầu, kết luận, các danh mục, phụ lục, tài liệu tham khảo. Nội dung cơ bản của luận án gồm ba chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển CN trong nền kinh tế.
- Chương 2: Thực trạng phát triển CN của TPCT thời gian qua.
- Chương 3: Một số giải pháp phát triển CN của TPCT đến năm 2020.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ

1.1. KHÁI NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Các định nghĩa

- Định nghĩa của Bách khoa toàn thư Việt Nam về công nghiệp

“Công nghiệp là ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến trình độ phát triển lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội. Tỷ lệ sản phẩm CN trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội được xem như chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển KT-XH. Công nghiệp gồm hai nhóm lớn: Nhóm A (sản xuất tư liệu sản xuất - CN nặng) và Nhóm B (sản xuất tư liệu tiêu dùng - CN nhẹ)” [1].

- Định nghĩa của G.A.Cô-Đơ-Lốp về công nghiệp

“Công nghiệp là ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp (xí nghiệp, công xưởng, nhà máy, trạm phát điện, hầm mỏ v.v...), chế tạo ra công cụ lao động, khai thác nguyên vật liệu và nhiên liệu, chế biến các sản phẩm do nông nghiệp và các ngành khác sản xuất ra.

Công nghiệp do hai nhóm lớn hợp thành: SX tư liệu sản xuất và SX tư liệu tiêu dùng.

Công nghiệp chia ra làm CN khai thác (khai thác than đá, khai thác rừng, khai thác cá, v.v...) và CN chế biến (luyện kim, chế tạo cơ khí, dệt, chế biến thực phẩm.v.v...).

Trình độ phát triển của công nghiệp quyết định thực lực kinh tế của đất nước, khả năng quốc phòng, trình độ trang bị kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân bằng những công cụ lao động hiện đại, mức năng suất lao động và sự phát triển kinh tế của đất nước”[94].

- Định nghĩa của Hiệp hội kỹ sư Pháp về công nghiệp

“Công nghiệp là toàn bộ các hoạt động kinh tế tạo ra của cải vật chất thông qua việc biến đổi nguyên vật liệu. Công nghiệp bao gồm nhiều lĩnh vực cơ bản và nhiều lĩnh vực liên kết khác như thương mại và dịch vụ”[112].

- Định nghĩa đề xuất của tác giả về phát triển CN

+ **Định nghĩa đề xuất của tác giả về phát triển CN:** “*Phát triển CN là sự phát triển đồng bộ các yếu tố tác động đến sự phát triển CN, bao gồm các yếu tố về quản lý nhà nước như: Đường lối, chủ trương; chiến lược, quy hoạch, chính sách, cơ sở hạ tầng, tác động của các khu vực kinh tế khác; cũng như sự phát triển của các yếu tố đầu vào trong sản xuất như: Vốn đầu tư, nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, máy móc thiết bị, khả năng cung ứng nguyên vật liệu, trình độ quản lý và sự phát triển của các yếu tố đầu ra như: Nhu cầu thị trường, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu chuyên ngành CN, phân bố sản xuất CN và bảo vệ môi trường. Phát triển CN nhằm tăng tỷ trọng giá trị sản lượng CN trong tổng sản phẩm trong nước (GDP), góp phần hoàn thành sự nghiệp CNH-HĐH đất nước”.*

+ **Đóng góp bổ sung trong định nghĩa của tác giả về phát triển CN:** Xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển CN, các yếu tố quản lý nhà nước; các yếu tố đầu vào, các yếu tố đầu ra; nêu rõ mục tiêu phát triển CN trong quá trình CNH-HĐH đất nước.

1.1.2. Phân loại công nghiệp, CN được phân loại theo tính chất tác động lên đối tượng lao động; theo mức độ thâm dụng vốn và tập trung lao động; theo sản phẩm và ngành nghề; theo phân cấp quản lý; theo thành phần KT. Trong cơ cấu ba khu vực KT của một quốc gia, CN được gọi là khu vực 2.

1.1.3. Đặc điểm về công nghiệp, được biểu hiện ở 2 giai đoạn: Thứ nhất, tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu; Thứ hai, chế biến nguyên vật liệu thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

1.2. MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Có ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CN: Yếu tố về quản lý nhà nước; yếu tố đầu vào cho SXCN; yếu tố đầu ra cho SXCN.

1.3. ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN CN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ (từ 1986 - ĐẾN NAY)

Tác giả đã tổng hợp chia làm 3 giai đoạn: (1) Mười năm đầu của thời kỳ đổi mới kinh tế; (2) Chặng đường đầu của quá trình CNH-HĐH; (3) Thời kỳ đẩy mạnh quá trình CNH-HĐH và hội nhập KT quốc tế.

1.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN CN MỘT SỐ NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á

- Qua nghiên cứu quá trình *CNH của một số nước đã thành công ở Châu Á và khối ASEAN*, tác giả đã tổng kết ra được 4 bài học sau đây: Phát triển CN chế biến là phương tiện chủ yếu để đẩy mạnh quá trình CNH-HĐH; Lựa chọn ngành cụ thể trong từng nhóm ngành CN chế biến theo mục tiêu xác định; Phát triển nhóm ngành CN dùng nhiều lao động với trình độ công nghệ thấp và chế biến các nguồn dự trữ tài nguyên thiên nhiên trong nước; Phát triển nhóm ngành CN đòi hỏi vốn đầu tư lớn và đòi hỏi công nghệ cao.

- **Những bài học được rút ra đối với phát triển CN Việt Nam và TPCT là:** Vận dụng đường lối CNH của Nhà nước; Kết hợp các mô hình phát triển CN cho phù hợp; Xác định bước đi thích hợp trong phát triển CN; Có những bước đi ban đầu khác nhau để thực hiện hai mô hình phát triển CN cho phù hợp đó là: CNH nông nghiệp và CNH công nghiệp chế biến.

• TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã tiến hành phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển CN trên thế giới và ở Việt Nam. Hệ thống hóa một số định nghĩa về CN; nêu lên nhận xét của tác giả về các định nghĩa trên và bổ sung định nghĩa về phát triển CN do chính tác giả đề xuất. Tác giả đã phân tích cụ thể các yếu tố ảnh hưởng có tính lý luận và thực tiễn trong phát triển CN. Các yếu tố này đã được tác giả đúc kết một cách khá toàn diện và đồng bộ, bao gồm nhóm yếu tố quản lý nhà nước; nhóm yếu tố đầu vào và đầu ra cho sản xuất CN.

Tác giả đã đi sâu trình bày đường lối, mục tiêu phát triển CN của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, phân tích các yêu cầu phát triển CN trong từng thời kỳ, tổng kết quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, một số bài học cụ thể được tác giả đúc kết qua việc nghiên cứu quá trình CNH của một số nước đã thành công ở Châu Á, từ đó rút ra các bài học thực tiễn để vận dụng trong phát triển CN của Việt Nam và TPCT trong thời gian tới.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ THỜI GIAN QUA

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TPCT ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.3. Lợi thế và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến phát triển CN của TPCT

- **Lợi thế**, TPCT nằm giữa vùng ĐBSCL là trung tâm của các tỉnh có nền KT phát triển năng động. Cơ sở hạ tầng, tiềm năng và nguồn lực dồi dào, KT-XH của TP liên tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành nơi có sức mua cao nhất của vùng.

- **Khó khăn**, kết cấu hạ tầng kỹ thuật nhìn chung còn thiếu và yếu, chưa hình thành được hệ thống kho vận, điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc XNK hàng hóa; môi trường đầu tư chưa đủ tính hấp dẫn để thu hút mạnh các thành phần KT, các nhà đầu tư trong và ngoài nước; nguồn nhân lực trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chưa đào tạo kịp nhu cầu của các ngành CN.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CN CỦA TPCT THỜI GIAN QUA

2.2.1. Tổng quan phát triển công nghiệp

- Công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

+ **Công nghiệp nhà nước**, thời gian qua phát triển chậm, giá trị sản xuất CN năm 2000 đạt 2.064 tỉ đồng, đến năm 2006 tăng lên 2.972 tỉ đồng, năm 2007 đạt 3.045 tỉ đồng và năm 2008 đạt 3.427 tỷ đồng. CN nhà nước có xu hướng giảm dần trong cơ cấu ngành CN, năm 2001 CN nhà nước chiếm 60,43%, đến năm 2005 chỉ còn 36,12%, năm 2006 là 29,77%, năm 2007 là 24,92% và năm 2008 là 22,6% so với tổng giá trị toàn ngành.

+ **Công nghiệp các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh**, tăng trưởng nhanh giá trị sản xuất, năm 2000 đạt 705 tỉ đồng, đến năm 2005 tăng lên 4.541 tỉ đồng, năm 2006 đạt 6.341 tỉ đồng và năm 2008 đạt 10.569 tỉ đồng. Tỷ trọng khu vực này tăng nhanh trong cơ cấu GDP ngành CN, năm 2001 CN ngoài quốc doanh chiếm 18,12%, đến năm 2005 là 55,58%, năm 2006 là 63,52%, năm 2007 là 68,52% và năm 2008 là 69,72%.

+ **Công nghiệp có vốn FDI**, tỷ trọng có xu hướng giảm dần, nguyên nhân thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây vào ngành CN rất chậm, do đó một số DN hoạt động kém hiệu quả đã ngừng SX, giải thể hoặc các dự án đã đăng ký nhưng không triển khai.

- Công nghiệp phân theo phân ngành

+ **Công nghiệp khai thác**, có giá trị SX trong thời gian qua tăng trưởng không ổn định. Giá trị SXCN khai thác chiếm tỷ trọng nhỏ, bình quân hàng năm xấp xỉ 2% so với toàn ngành.

+ **Công nghiệp chế biến**, có giá trị SX tăng trưởng nhanh nhất so với các ngành khác, năm 2001 đạt 4.032 tỉ đồng, đến năm 2005 đạt 7.995 tỉ đồng, năm 2006 đạt 9.845 tỉ đồng, năm 2007 đạt 11.987 tỉ đồng và năm 2008 ước đạt 14.673 tỉ đồng. Sự

phát triển nhanh của CN chế biến đã khẳng định vai trò quan trọng của khu vực này trong cơ cấu GDP của ngành CN thành phố. Nếu năm 2001 chiếm 91,67%, thì năm 2005 là 97,86%, năm 2006 là 98,62%, năm 2007 là 98,1% và năm 2008 là 96,79%. CN chế biến nông, thủy sản là một trong những ngành quan trọng và phát triển nhanh nhất.

- Tỷ trọng giá trị sản lượng CN trong cơ cấu kinh tế của TP.Cần Thơ

Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II) có tỷ trọng trong cơ cấu KT của TP tăng lên với tốc độ nhanh, năm 2000 chiếm 31,11% trong GDP của TP, năm 2005 tăng lên gần 38%; đặc biệt, năm 2007 tăng khá cao, chiếm tỷ trọng 41,23%; năm 2008 chiếm tỷ trọng 38,37% trong cơ cấu kinh tế của TP.

- Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp

Năm 2000 đạt 154,82 triệu USD, đến năm 2005 tăng lên 348,47 triệu USD, tăng bình quân năm 17,7%/năm, chiếm trên 85% kim ngạch xuất khẩu toàn TP. Sản lượng và chất lượng sản phẩm CN luôn được nâng lên, nhất là các mặt hàng thủy sản, nông sản, hàng dệt may, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ... Năm 2008, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 835,4 triệu USD, vượt 30,33% kế hoạch năm.

- Số lượng và quy mô DN công nghiệp

Số cơ sở SXCN tính đến ngày 31/12/2008 TP hiện có: 6.747, trong đó: Khu vực KT trong nước 6.733, quốc doanh 27, ngoài quốc doanh 6.706, khu vực có vốn FDI 14.

Nhìn chung số lượng cơ sở SXCN từ năm 2000 đến nay đã tăng hàng năm và chuyển dịch theo hướng giảm số lượng DN nhà nước và tăng dần số lượng DN tư nhân. Đối với khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài ít thay đổi, chỉ có sự chuyển đổi của các công ty liên doanh sang các công ty 100% vốn nước ngoài do các liên doanh làm ăn kém hiệu quả.

- Lao động ngành công nghiệp

Lao động CN liên tục tăng, năm 2000 là 38.715 người, năm 2005 là 51.163 người, năm 2008 là 70.454 người; cơ cấu lao động chuyển biến theo hướng: Khu vực I chiếm 51,12%, khu vực II chiếm 16,9% và khu vực III chiếm 31,98 tổng số lao động công nghiệp (2008).

2.2.2. Thực trạng một số chuyên ngành công nghiệp

Trong giai đoạn 2000-2008, ngành CN chế biến đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành CN của TPCT, chiếm trên 95% giá trị SX toàn ngành CN, trong đó, chiếm tỷ trọng lớn nhất là CN chế biến nông sản, thực phẩm-đồ uống trên địa bàn và có sự gia tăng hàng năm trong những năm qua (năm 2000 chiếm 33,21%, đến năm 2005 đã tăng lên 62,9% và đến năm 2008 là 70,94%). Từ năm 2006 đến 2008, CN của TP đã nâng cao dần tỷ trọng CN có hàm lượng chất xám cao, sử dụng công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường.

- Chuyên ngành nông - lâm - thủy sản và chế biến khác

Giá trị SX của ngành năm 2000 đạt 1.326 tỉ đồng, đến năm 2005 đạt 5.186 tỉ đồng, chiếm 65,25% và năm 2008 là 11.217 tỉ đồng, chiếm 74,35% so với tổng giá trị sản xuất toàn ngành CN. Nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 32%/năm. Các DN trong lĩnh vực này hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Qua kết quả khảo sát, có 17/19 DN (đạt tỷ lệ 89%) được đánh giá hoạt động tốt. Trong đó chỉ có 2/19 DN (đạt tỷ lệ 11%) không hiệu quả.

- Chuyên ngành công nghiệp SX vật liệu xây dựng (VLXD)

Trước năm 2003, số cơ sở SX và lao động làm việc trong ngành sản xuất VLXD của TP có tăng, năm 2004 có phần giảm về số cơ sở và lao động, song từ năm 2005 đến nay lại có xu hướng tăng, đến năm 2008 toàn ngành có 145 cơ sở, thu hút 2.115 lao động.

Giá trị SXCN của ngành, năm 2005 đạt 842 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,1% so với toàn ngành CN; tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2001 – 2005 đạt 21,94%/năm, năm 2008 đạt giá trị sản xuất 1.229 tỷ đồng.

- Chuyên ngành dệt may và da giày

Giá trị SXCN của ngành, năm 2000 đạt 245,33 tỷ đồng, đến năm 2008 tăng lên 497 tỷ nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của TP. Hiệu quả kinh doanh không cao, qua khảo sát chỉ có 20% DN có tỷ lệ sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh trên 20%, 60% DN có mức dưới 10%, còn lại có mức từ 10-20%.

- Phân ngành khai thác khoáng sản

Số lượng cơ sở sản xuất, năm 2008, trên địa bàn TP có 03 DN tham gia khai thác cát. Giá trị SXCN chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,23% năm 2000 và đến năm 2008 chỉ còn 0,031% trong toàn ngành công nghiệp.

- Chuyên ngành cơ khí, điện tử và gia công kim loại

Các cơ sở SX, sửa chữa cơ khí trên địa bàn TP phần lớn là các DN ngoài quốc doanh, chiếm khoảng 17% giá trị SXCN, tỷ lệ lao động chiếm 12,2% (2008) so với toàn ngành CN, điều này chứng tỏ ngành SX cơ khí và gia công kim loại của TP còn rất nhỏ bé, manh mún, các cơ sở sản xuất cơ khí lớn trên địa bàn TP chưa nhiều. Hiệu quả kinh doanh không cao, qua khảo sát không DN nào có tỷ lệ sinh lời trên vốn SXKD trên 20%, 74% DN có mức dưới 10%, còn lại 26% có mức từ 10-20%.

- Chuyên ngành hóa chất - phân bón

Chuyên ngành hóa chất - phân bón giai đoạn vừa qua đã có sự tăng trưởng nhanh, đặc biệt đối với các sản phẩm như thuốc tân dược, bao bì PP, bột giặt, phân bón,...do được tập trung đầu tư. Hoạt động kinh doanh có hiệu quả, nhưng không cao. Căn cứ vào kết quả khảo sát có tới 71% DN có tỷ lệ sinh lời trên vốn sản xuất

kinh doanh đạt dưới 10%, 29% DN có mức đạt từ 10-20% và không có DN nào có mức trên 20%.

2.2.3. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Qua quá trình phát triển CN của TPCT đã hình thành được các KCN và các cụm CN - tiểu thủ CN (CN-TTCN) với tổng diện tích 1.104,2 ha;

- Các khu công nghiệp

Các KCN hiện có: KCN Trà Nóc I, Trà Nóc II, KCN Hưng Phú 1, Hưng Phú 2, với tổng diện tích 916 ha.

- Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Các cụm CN-TTCN hiện có: Khu Cái Sơn-Hàng Bàng, phường An Bình, quận Ninh Kiều; Khu Thới Thuận, huyện Thốt Nốt với tổng diện tích 188,2 ha.

- Các làng nghề truyền thống

TPCT hiện có khoảng 1.800 hộ thuộc các làng nghề truyền thống, thu hút khoảng 5.000 lao động. Nhìn chung, các làng nghề trong tình trạng hoạt động mạnh mẽ, nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao và còn nhiều khó khăn như về vốn, trình độ tay nghề, kỹ thuật công nghệ hiện đại để phát triển.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CN CỦA TPCT TRONG THỜI GIAN QUA

2.3.1. Yếu tố quản lý nhà nước

- Chủ trương phát triển CN của Đảng Bộ TPCT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH – HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế

- Chương trình, quy hoạch phát triển CN của TPCT đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.

- Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư, kinh doanh trên địa bàn TPCT: theo hướng địa phương hấp dẫn ở vùng ĐBSCL

2.3.2. Yếu tố đầu vào cho sản xuất công nghiệp

- Khả năng về vốn

+ Vốn đầu tư cho CN còn hạn chế, thường chỉ đủ cho các dự án có qui mô vừa và nhỏ, hiệu quả KT chưa cao.

+ Số lượng các DN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực CN còn ít, qui mô đầu tư cũng không lớn.

+ Ngành CN chưa thu hút được nhiều dự án lớn mang tầm cỡ vùng đến đầu tư. Hầu hết các cơ sở sản xuất CN là các đơn vị nhỏ và rất nhỏ, khả năng tích lũy để tái đầu tư thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, chi phí trung gian chiếm tỷ trọng lớn, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

+ Các ngân hàng thương mại ưu tiên cho vay vốn lưu động, chưa mạnh dạn cho DN vay để đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ hiện đại, thêm vào đó nguồn vốn để

DN tái đầu tư còn hạn chế, điều này ảnh hưởng rất nhiều đến năng lực cạnh tranh của các sản phẩm CN.

- Nguồn nhân lực

+ Thời gian qua, ngành CN thu hút một số lượng lớn lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập... Nguồn lao động di chuyển từ nông thôn vào hoạt động sản xuất CN, từ đó làm giảm dần tỷ trọng lao động khu vực I, tăng dần tỷ trọng khu vực II và khu vực III.

+ Đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân CN còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, nhất là khan hiếm đội ngũ công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật cao làm ảnh hưởng đáng kể đến việc thu hút đầu tư vào sản xuất CN.

+ Trình độ đội ngũ lao động của các DN nhìn chung còn yếu và thiếu.

- Trình độ công nghệ

Những năm qua, công nghệ trong CN của TP đã được đầu tư, đổi mới cả về chất lượng và số lượng, phù hợp với qui mô cũng như khả năng sản xuất của nền KT và yêu cầu của thị trường về chất lượng, kiểu dáng của sản phẩm. Tuy nhiên, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực, điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng sản phẩm, kiểu dáng, mẫu mã và nhất là chi phí sản xuất trong sản xuất CN.

- Khả năng cung ứng nguyên vật liệu

Hiện nay CN của TPCT chủ yếu nhất là CN chế biến nông-lâm-thủy sản dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương và các vùng lân cận, một số loại nguyên liệu khác phải nhập khẩu từ nước ngoài. Nhìn chung, tình hình cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ CN chế biến thời gian qua đảm bảo được sản xuất cho các DN.

- Trình độ tổ chức quản lý

Công tác tổ chức quản lý ngành CN xét về cấp độ quản lý hành chính nhà nước về CN đã có những bước phát triển rõ rệt, nhất là công tác cải cách hành chính và công tác khuyến công.

2.3.3. Yếu tố đầu ra cho sản xuất công nghiệp

- Qui mô thị trường

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới từ năm 2006 đến nay, tình hình thị trường có nhiều biến động: Giá các loại nguyên-nhiên liệu đầu vào tăng cao, làm ảnh hưởng đến việc sản xuất tiêu thụ hàng hóa, nhất là hoạt động xuất khẩu.

- Cơ cấu sản phẩm

Sức cạnh tranh của một số sản phẩm CN tuy đã được cải thiện, nhiều sản phẩm có chỗ đứng trên thị trường quốc tế, nhưng nhìn chung, năng lực cạnh tranh của sản phẩm còn thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực. Lĩnh vực CN xuất khẩu của TP mới chủ yếu XK thô hoặc sơ chế, chưa có nhiều DN có khả năng SX-XK các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao.

- Cơ cấu chuyên ngành công nghiệp

Cơ cấu này thay đổi theo hướng tích cực, năm 2000 có 3 chuyên ngành giữ tỷ trọng cao nhất là: 1/CN chế biến nông-lâm-thủy sản và chế biến khác (38,49%); 2/CN hóa chất-phân bón (23,94%) và 3/CN cơ khí, điện tử và gia công kim loại (10,96%). Đến năm 2005 tình hình đã có sự thay đổi: 1/CN chế biến nông-lâm-thủy sản và chế biến khác (65,25%); 2/CN sản xuất vật liệu xây dựng (10,10%) và 3/CN hóa chất-phân bón (9,94%). CN cơ khí, điện tử và gia công kim loại giảm, do cơ cấu sản phẩm nghèo nàn cho nên thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Đầu năm 2008, với tỷ trọng 74,83% trong tổng giá trị sản lượng toàn ngành CN, chuyên ngành CN chế biến nông-lâm-thủy sản và chế biến khác khẳng định vai trò mũi nhọn trong công nghiệp TPCT.

- Phân bố sản xuất công nghiệp

Từ số liệu trong Bảng 2.45 cho thấy, cách đây gần 10 năm, quận Ninh Kiều có giá trị sản lượng SXCN cao nhất, chiếm 40,7 % tổng giá trị SXCN của toàn TP, do tại quận tập trung chủ yếu số lượng cơ sở sản xuất CN – 1.192 cơ sở (2000), còn huyện Phong Điền chỉ chiếm 0,3% tổng giá trị SXCN toàn TP, do có ít cơ sở sản xuất CN – 179 cơ sở (2000).

Trải qua quá trình phát triển, tới năm 2008, tình hình phân bố sản xuất CN tại TPCT đã có sự thay đổi, quận Bình Thủy đứng đầu về giá trị sản lượng CN, đứng thứ hai là quận Ninh Kiều, nơi vẫn tập trung những cơ sở sản xuất CN – 1.470 cơ sở (2008)

Về phân bố các KCN, cụm CN và làng nghề truyền thống: Sau 10 năm phát triển, tập trung xây dựng hạ tầng, các KCN TP.Cần Thơ đến nay đã thu được nhiều kết quả trên nhiều lĩnh vực. Điều đó chứng tỏ việc thành lập các KCN trong thời gian qua ở Việt Nam nói chung và TPCT nói riêng có tác dụng thúc đẩy CN của địa phương phát triển.

- Bảo vệ môi trường

Thời gian qua, vấn đề bảo vệ môi trường đang phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái do hoạt động sản xuất CN tạo ra. Nguyên nhân, một mặt do máy móc, công nghệ cũ kỹ, lạc hậu tạo ra nhiều chất thải ô nhiễm, mặt khác do số lớn DN chưa xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất thải ô nhiễm.

• TÓM TẮT CHƯƠNG 2

TPCT là trung tâm vùng ĐBSCL, có điều kiện tự nhiên, KT-XH thuận lợi cho phát triển CN. TP có tài nguyên đất đai màu mỡ, cây trồng, vật nuôi phong phú cho khả năng hình thành các vùng nguyên liệu, vùng chuyên canh lớn, tạo ra hàng hóa CN có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, có nguồn nhân lực dồi dào về số lượng, cần cù, chăm chỉ.

CN của TPCT thời gian qua đã có bước phát triển nhất định. Năm 2008, giá trị SXCN đạt 15.160 tỷ đồng, tăng 17,08% so với năm 2007, đứng đầu vùng ĐBSCL và đứng thứ 12 trong cả nước. Các thành phần KT tham gia vào lĩnh vực CN ngày càng đa dạng với khu vực nhà nước, khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng giá trị tăng thêm (GDP) lĩnh vực CN trong cơ cấu KT ngày càng cao, đến năm 2008 đạt xấp xỉ 36%/GDP toàn TP. Lao động CN tăng không ngừng qua các năm, đạt 70.454 người năm 2008.

Cơ cấu chuyên ngành CN phát triển trên cơ sở khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên, KT-XH ngày càng đa dạng với nhiều ngành nghề.

Các cụm, KCN và làng nghề truyền thống được quan tâm phát triển.

Tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phát triển thời gian qua là nhờ ngành CN đã phát huy các yếu tố thuận lợi về quản lý nhà nước, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương; xây dựng các cơ chế, chính sách đầu tư phát triển CN thông thoáng; môi trường đầu tư của TP luôn được cải thiện; quá trình vận động của các DN được phát huy. Bên cạnh đó, các yếu tố đầu vào cho sản xuất CN luôn được quan tâm như: Vốn, nguồn nhân lực, công nghệ, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và trình độ quản lý; cũng như các yếu tố đầu ra như: Quy mô thị trường, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu chuyên ngành CN, phân bố sản xuất CN và bảo vệ môi trường.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020

3.1. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CN TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2020 - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

3.1.1. Cơ hội đối với ngành công nghiệp: Thị trường mở rộng; có cơ hội tiếp nhận dòng vốn quốc tế ngày càng cao; có cơ hội tham gia nhanh vào phân công lao động quốc tế; sản phẩm CN Việt Nam được đối xử bình đẳng theo “luật chơi” quốc tế; có cơ hội tiếp thu công nghệ tiên tiến, đi thẳng vào công nghệ cao; tiếp thu kinh nghiệm quản lý mới, tiên tiến.

3.1.2. Thách thức đối với ngành công nghiệp: Bảo hộ của Nhà nước phải dỡ bỏ; năng lực cạnh tranh của sản phẩm CN Việt Nam còn hạn chế; hệ thống chính sách, cơ chế quản lý CN của Việt Nam chưa thống nhất và đồng bộ với thông lệ quốc tế; phải thực thi Hiệp định quyền sở hữu trí tuệ; chất lượng nguồn nhân lực ngành công nghiệp còn thấp.

3.2. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CN CỦA TPCT ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Góp phần đạt được mục tiêu phát triển KT-XH chung của TP; Đưa CN Cần Thơ trở thành một trung tâm CN xuất khẩu; Về cơ bản các doanh nghiệp CN trên địa bàn TPCT phải đổi mới toàn bộ công nghệ theo hướng CN tinh và sạch; Hình thành các ngành CN chủ lực trên cơ sở phát huy lợi thế và tập trung đầu tư, đổi mới công nghệ; TPCT cơ bản trở thành trung tâm CN, trung tâm thương mại, dịch vụ và khoa học công nghệ, là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng ĐBSCL và của cả nước.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về chỉ tiêu phát triển CN

Giá trị SXCN đạt hơn 18.300 tỷ đồng vào năm 2010, hơn 45.000 tỷ đồng vào năm 2015 và gần 100.000 tỷ đồng vào năm 2020; Tốc độ tăng bình quân 15 năm (2006-2020) là 18,7%; Tỷ trọng CN trong cơ cấu GDP năm 2010 là 45,1%, năm 2015 là 51,3% và năm 2020 là 53,8%; Tăng trưởng CN bình quân thời kỳ 2006-2020 là 20,8%.

- Về cơ cấu chuyên ngành trong CN của TPCT đến năm 2020

+ *Giai đoạn 2011-2015, Cơ cấu ngành được chia ra theo 8 nhóm như sau:* -Đòi hỏi nhiều lao động; -Đa dạng về qui mô và công nghệ, nguồn nguyên liệu phong phú; -Cơ bản, đa dạng về công nghệ và đòi hỏi phải cải tiến liên tục về qui mô và công nghệ; -Đa dạng về quy mô và công nghệ; -Phát triển phụ thuộc nhiều vào công nghệ, trình độ nhân lực và thị trường; -Đòi hỏi nhiều lao động đã qua đào tạo, qui mô mặt bằng nhỏ nhưng giá trị sản xuất cao; -Phụ thuộc vào phát triển của đơn vị chủ quản; -Truyền thống, công nghệ cao.

+ *Giai đoạn 2016-2020, Đẩy nhanh công cuộc CNH-HDH, đưa TPCT cơ bản trở thành thành phố CN vào năm 2020 với định hướng sau:*

Phát triển CN theo cơ cấu mới, hình thành một mạng lưới CN trên cơ sở đa dạng hóa về qui mô và hình thức sở hữu; Phát triển đồng bộ mạng lưới các khu, cụm CN và KCN công nghệ cao, quy hoạch phát triển hợp lý các ngành, nghề, phân bố phù hợp với nguồn lực, lợi thế và cơ hội thị trường; Tập trung mọi nguồn lực cho nhóm ngành CN có lợi thế cạnh tranh; Phát triển CN năng lượng và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; Chú trọng phát triển công nghệ thông tin, CN phụ trợ; Thực hiện các cơ chế, chính sách tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển CN; Thu hút mạnh mẽ nguồn lực trong nước và nước ngoài vào phát triển CN; Phát triển CN phải trên nguyên tắc kết hợp với CN phục vụ quốc phòng, bảo đảm trật tự, an ninh xã hội; Ưu tiên hàng đầu trong phát triển CN là lĩnh vực CN chế biến; Đầu tư và khuyến khích phát triển lĩnh vực sản xuất hàng tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.

3.3. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

- Quan điểm 1: Phát triển CN phù hợp với mục tiêu chung về phát triển KT-XH

của TPCT;

- **Quan điểm 2:** Huy động nguồn lực trong và ngoài nước trong phát triển CN của TPCT;

- **Quan điểm 3:** Phát huy lợi thế so sánh đặc thù của TPCT trong phát triển CN;

- **Quan điểm 4:** Phát triển CN của TPCT trong mối liên kết phát triển CN toàn vùng ĐBSCL;

- **Quan điểm 5:** Phát triển CN TP.Cần Thơ một cách bền vững.

3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

3.4.1. Nhóm giải pháp phát triển đầu vào cho sản xuất CN

- **Giải pháp 1: Huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong phát triển CN**, bao gồm: Vốn từ ngân sách; Vốn huy động từ dân và doanh nghiệp; Vốn vay và hợp tác với bên ngoài; Vốn đầu tư nước ngoài FDI; Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA.

- **Giải pháp 2: Nâng cao trình độ nguồn nhân lực**

Đào tạo văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động trong các ngành CN...; Cần có các chế độ ưu đãi về đào tạo, dạy nghề nhằm thu hút lực lượng lao động trong vùng; Điều tra đánh giá lại lực lượng lao động các cấp; Tiếp tục bổ sung đào tạo, đào tạo lại để hình thành một đội ngũ cán bộ, chuyên gia công nghệ, công nhân kỹ thuật bậc cao; Tỷ lệ lao động CN được đào tạo phải chiếm khoảng 35% tổng số lao động CN; Thành phố cần đầu tư mở rộng các trường, các trung tâm dạy nghề về các ngành nghề ...

- **Giải pháp 3: Đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị trong CN**

+ **Trong CN chế biến nông – lâm – thủy sản:** Đối với CN sơ chế: Áp dụng công nghệ phân loại, làm sạch, đóng gói cho các loại nông sản chủ lực. Đối với công nghệ bảo quản: Ứng dụng một số công đoạn công nghệ hoặc sử dụng hiệu quả các thiết bị trong bảo quản lúa, rau quả, thịt cá cho các doanh nghiệp quy mô từ trung bình đến lớn. Đối với công nghệ chế biến: Tiếp nhận việc chuyển giao công nghệ chế biến tiên tiến, trước mắt phục vụ việc đổi mới toàn bộ cụm thiết bị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ **Trong CN cơ khí, điện tử và gia công kim loại,** đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị; Tập trung phục vụ cho đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ; Đổi mới để hoàn thiện công nghệ chế tạo máy phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp; Bảo quản và chế biến lương thực–thực phẩm cho doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ; Thiết kế, chế tạo một số máy móc thiết bị trong các lĩnh vực chế biến nông–lâm–thủy sản, hóa chất–phân bón, cơ khí–điện tử và gia công kim loại.

+ **Trong công nghệ “nguồn” phục vụ CN gồm:** Công nghệ chế tạo phôi, công nghệ xử lý bề mặt, công nghệ chế tạo các loại phụ tùng, linh kiện đặc chủng, công nghệ thông tin và công nghệ tự động hóa .

+ **Để phát triển các khu công nghệ cao**, cần phát triển công nghệ tự động hóa, công nghệ cơ–điện tử, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới, công nghệ sinh học.

- Giải pháp 4: Xây dựng vùng nguyên liệu cho CN phát triển ổn định

+ **Nguồn nguyên liệu nông sản**, quy hoạch sản lượng nông sản đến năm 2020 gồm có: lúa 842.845 tấn, đậu, ...

+ **Nguồn nguyên liệu thủy sản**: Sản lượng thủy sản quy hoạch đến năm 2020 gồm có: cá khai thác – 388 ngàn tấn, cá nuôi trồng, ...

+ **Nguồn nguyên liệu từ chăn nuôi**: Sản lượng quy hoạch đến năm 2020 về đàn gia súc, gia cầm gồm có: bò – 407 ngàn tấn, lợn – 575 ngàn tấn, ...

+ **Nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng**: Quy hoạch khai thác các loại tài nguyên trên một cách khoa học, kết hợp giữa khai thác với bồi lắng tự nhiên, khai thác với công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường tự nhiên.

+ **Nguồn tài nguyên cho CN hóa chất–phân bón**: Phát triển CN lọc hóa dầu, điện năng và phân bón, góp phần chuyển dịch cơ cấu CN quan trọng của TP.

- Giải pháp 5: Đẩy mạnh hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển CN để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp

+ **Nội dung hoạt động khuyến công cần thực hiện**: Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân khởi sự doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản lý; tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề,...

+ **Hoạt động tư vấn phát triển doanh nghiệp gồm**: Tham mưu cho doanh nghiệp về chiến lược kinh doanh; lập dự án đầu tư, quản lý; tư vấn thiết kế và xây dựng.

+ **Điều kiện thực hiện**: Bổ sung nhân sự, đào tạo, tổ chức lại Trung tâm khuyến công cho phù hợp.

+ **Hiệu quả của giải pháp**: Nâng cao trình độ quản lý, đào tạo được nhiều LĐ quản lý, LĐ lành nghề, giải quyết được vấn đề việc làm và thu nhập cho người LĐ, chuyển dịch LĐ nông thôn, chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng CNH-HĐH.

3.4.2. Nhóm giải pháp phát triển đầu ra cho sản xuất công nghiệp

- Giải pháp 1: Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm CN

Quy hoạch phát triển thị trường cho CN, đến năm 2015 và 2020: **Một mặt**, là phát triển thị trường cung ứng nguyên vật liệu, vật tư đầu vào và hàng hóa khác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong TP. **Mặt khác**, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa do TP sản xuất, nhất là thị trường các tỉnh trong vùng ĐBSCL và thị trường xuất khẩu. Đồng thời, từng bước hình thành các thị trường khác như thị trường vốn, thị trường lao động,...

+ **Điều kiện thực hiện giải pháp**: Tăng cường công tác xúc tiến thương mại và đầu tư trong và ngoài nước với mục tiêu giữ vững thị trường truyền thống, đồng

thời khai thác, phát triển các thị trường mới. Hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường công tác marketing và pháp luật quốc tế, đồng thời thông tin đến các doanh nghiệp các chủ trương, định hướng phát triển ngành nghề cho phù hợp với quy hoạch phát triển ngành CN của TPCT. Khai thác tốt hơn vai trò của các tham tán thương mại, các đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài, đồng thời phát huy vai trò của các hiệp hội ngành nghề và các tổ chức phi Chính phủ hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, liên kết hợp tác đầu tư.

+ **Hiệu quả của giải pháp:** Giúp doanh nghiệp nắm được nhu cầu, đặc điểm của các thị trường nhập khẩu, qua đó tạo thị trường tiêu thụ ổn định và khai thác các thị trường mới trên thế giới...

- Giải pháp 2: Đa dạng hóa sản phẩm CN, phát triển sản phẩm chủ lực của TP

- + Về sản phẩm CN chế biến thủy hải sản.
- + Về sản phẩm CN chế biến rau quả.
- + Về sản phẩm CN cơ khí, điện tử và gia công kim loại.

Đến năm 2020, sản phẩm cơ khí cần hướng vào: Cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, CN, giao thông; phát triển ngành cơ khí đóng tàu mới và sửa chữa tàu; sản xuất động cơ điện,...

- Giải pháp 3: Xây dựng cơ cấu chuyên ngành CN hợp lý

+ **Chuyên ngành chế biến nông-lâm-thủy sản, đồ uống và gỗ giấy,** quy hoạch về giá trị SXCN của chuyên ngành chế biến nông-lâm-thủy sản, đồ uống và gỗ giấy đến năm 2020 là 31.000 tỷ đồng (theo giá 1994); chiếm tỷ trọng 31,04% trong cơ cấu CN của TP.

+ **Chuyên ngành CN dệt may và da giày,** quy hoạch về giá trị SXCN của chuyên ngành dệt may và da giày đến năm 2020 là 3.186 tỷ đồng (theo giá 1994); chiếm tỷ trọng 3,19% trong cơ cấu CN của TP.

+ **Chuyên ngành CN cơ khí, điện tử và gia công kim loại,** quy hoạch về giá trị SXCN của chuyên ngành cơ khí, điện tử và gia công kim loại đến năm 2020 là 21.235 tỷ đồng (theo giá 1994), chiếm tỷ trọng 21,25% trong cơ cấu CN của TP.

+ **Chuyên ngành CN hóa chất-phân bón,** quy hoạch về giá trị SXCN của chuyên ngành hóa chất-phân bón đến năm 2020 là 26.252 tỷ đồng (theo giá 1994); chiếm tỷ trọng 26,27% trong cơ cấu CN của TP.

+ **Chuyên ngành sản xuất vật liệu xây dựng,** quy hoạch về giá trị SXCN của chuyên ngành sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 là 3.813 tỷ đồng (theo giá 1994); chiếm tỷ trọng 3,82% trong cơ cấu CN của TP.

- Giải pháp 4: Phát triển các khu, cụm CN

TPCT cần tập trung hình thành các khu, cụm CN theo quy hoạch phát triển các khu CN cả nước đến năm 2020 và đồng thời phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của TPCT đến năm 2020. Trước hết cần:

+ **Quy hoạch phát triển các khu, cụm CN**, phải hết sức coi trọng công tác quy hoạch, xem đó là cơ sở cho sự phát triển của khu, cụm CN. Để khắc phục những hạn chế trong công tác quy hoạch khu, cụm CN trong thời gian qua và nâng cao hiệu quả kinh tế của khu, cụm CN trước mắt cũng như lâu dài. Đối với công tác quy hoạch xin nêu một số giải pháp sau:

. Việc quy hoạch các khu, cụm CN phải đảm bảo tính hệ thống và tổng thể trong vùng ĐBSCL và trên phạm vi cả nước.

. Nâng cao chất lượng quy hoạch khu, cụm CN.

. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khu, cụm CN.

Quy hoạch khu, cụm CN cho giai đoạn sau 2010, tiến hành điều chỉnh quy hoạch khu, cụm CN theo các quan điểm: *Một là*, theo hướng lâu dài, bền vững; *Hai là*, quy hoạch mới và mở rộng; *Ba là*, chú trọng đến cơ cấu của các KCN theo hướng thu hút đầu tư phát triển những ngành CN sử dụng kỹ thuật và công nghệ cao; *Bốn là*, việc phát triển khu, cụm CN, khu dịch vụ phải chú ý đến mối quan hệ liên kết với nhau và với KCN các tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Đối với những khu, cụm CN hoạt động chưa hiệu quả cần phải có sự chuyển hướng trong quy hoạch ngành nghề để thu hút đầu tư.

Cụ thể, các khu, cụm CN cần phát triển trong thời gian tới, gồm:

Giai đoạn 2010 – 2015: Đến năm 2015, mở rộng thêm 3 KCN, với diện tích mở rộng thêm 1.400 ha; mở rộng khu công nghệ cao, diện tích mở rộng 500 ha và các cụm CN

Giai đoạn 2016 – 2020: Mở rộng thêm 500 ha KCN công nghệ cao

+ **Cần ban hành một số chính sách ưu đãi như**: Thuế, tín dụng, đất đai, thủ tục thuê đất, đảm bảo tính liên kết giữa các địa phương với nhau,...

- **Giải pháp 5: Tổ chức thực thi đúng Luật Bảo vệ môi trường trong phát triển CN**

+ Quy hoạch bố trí các khu, cụm CN tập trung ở vị trí hợp lý nhằm bảo vệ các khu vực có tính nhạy cảm với môi trường;

+ Phân khu chức năng hợp lý trong các khu, cụm CN tập trung theo từng nhóm lĩnh vực, ngành nghề để thuận lợi cho việc xử lý ô nhiễm môi trường;

+ Các doanh nghiệp xây dựng mới phải thực hiện tốt các yêu cầu về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

+ Các doanh nghiệp đang hoạt động, cố gắng đầu tư đổi mới công nghệ ở những công đoạn gây ô nhiễm;

+ Định kỳ quan trắc môi trường trong và ngoài khu, cụm CN;

+ Từng bước thực hiện chương trình di dời các cơ sở CN nằm đan xen trong khu dân cư vào các khu CN tập trung;

+ Điều tra, đánh giá hiện trạng công nghệ sản xuất, xây dựng danh mục CN của TP cần hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, từ đó chọn lựa quyết định thực hiện chương trình sản xuất sạch;

+ Chỉ cho phép khai thác cát lòng sông tại những khu vực đã quy hoạch khai thác, hạn chế tối đa việc hủy hoại sinh thái do khai thác cát gây ra;

+ Trồng nhiều cây xanh quanh các nhà máy;

+ Tăng cường cơ sở vật chất cho bộ phận quan trắc và phân tích môi trường;

+ Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường một cách sâu rộng trong hoạt động CN, đặc biệt lưu ý đến các đối tượng là chủ doanh nghiệp, nhà sản xuất. Xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm về ô nhiễm môi trường do hoạt động CN gây ra theo luật định.

3.4.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ

- **Giải pháp 1: *Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển CN*** như: Giao thông, hệ thống đường bộ, hệ thống đường thủy, hệ thống cảng, đường hàng không, điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc.

- **Giải pháp 2: *Phát triển CN của TPCT trong mối liên kết với toàn vùng ĐBSCL*** là Trung tâm tiêu thụ đầu vào nguyên liệu nông sản–thủy hải sản phong phú của toàn vùng ĐBSCL; Trung tâm cung cấp đầu ra sản phẩm công nghiệp cho toàn vùng, trước hết là sản phẩm phục vụ phát triển nông nghiệp tại chính nơi vừa lúa lớn nhất trong cả nước; Trung tâm phối hợp hoạt động khoa học–công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp trong vùng ĐBSCL bằng nhiều hình thức.

- **Giải pháp 3: *Cải cách hành chính – Thực hiện mô hình “một cửa liên thông” khi thành lập doanh nghiệp tại TPCT***, tiếp tục thực hiện mô hình “một cửa liên thông” cấp Đăng ký kinh doanh, Mã số thuế, con Dấu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, có sự tham gia trực tiếp của các cơ quan Thuế, Công an.

Ưu điểm của cách làm này là không làm tăng biên chế, mà việc xử lý công việc được hiệu quả hơn. Cán bộ chuyên trách của từng ngành trực tiếp nhận hồ sơ và mang về cơ quan trình ký duyệt, vừa tiết kiệm chi phí chuyển hồ sơ, vừa khắc phục được tình trạng phải trả lại hồ sơ chưa đầy đủ hoặc làm thất lạc hồ sơ.

3.5. KIẾN NGHỊ

3.5.1. Đối với Nhà nước

- Đối với Trung ương, đề nghị chỉ đạo các Bộ, ngành quan tâm phối hợp thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đối với TPCT trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước, đúng như tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW và Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị đã ban hành.

- Đối với Bộ Công thương, đề nghị quan tâm chỉ đạo các tổng công ty trực thuộc Bộ; đồng thời phối hợp, tác động các Bộ, ngành có liên quan tạo điều kiện thuận lợi để sớm xúc tiến đầu tư các dự án quy mô lớn trên địa bàn TP.

3.5.2. Đối với UBND TP.Cần Thơ

- Đề nghị UBND TP.Cần Thơ có những chính sách phát triển CN phù hợp với sự phát triển CN của vùng ĐBSCL.
- Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các dự án theo quy hoạch phát triển ngành CN đến năm 2020, triển khai các chương trình phát triển CN đến năm 2010, tầm nhìn 2020, đặc biệt là chương trình phát triển các khu, cụm CN và chương trình khuyến công.
- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, phục vụ phát triển CN trong giai đoạn tới, nhằm tạo thuận lợi đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án.
- Sớm có dự án triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các KCN tập trung, đồng thời di dời các cơ sở sản xuất CN nằm xen kẽ trong khu dân cư vào các khu, cụm CN.
- Tăng cường vai trò của các trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch.
- Tăng cường sự chỉ đạo phối hợp hoạt động giữa các cơ quan của TP, nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ theo các chức năng chuyên ngành, tránh tình trạng chồng chéo hoặc đùn đẩy trong giải quyết công việc chung.

• TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển CN của TPCT đến năm 2020.

Làm cơ sở tiền đề, tác giả đã phân tích bối cảnh phát triển CN, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phát triển KT-XH của TPCT đến năm 2020.

Tác giả đã đề xuất 5 quan điểm để xây dựng các giải pháp phát triển CN của TPCT đến năm 2020.

Tác giả đã mạnh dạn đề xuất 3 nhóm giải pháp phát triển CN của TPCT đến năm 2020, bao gồm:

+ Nhóm giải pháp phát triển yếu tố đầu vào cho SXCN:

Huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong phát triển CN; nâng cao trình độ nguồn nhân lực; đổi mới công nghệ và máy móc thiết bị trong CN; xây dựng vùng nguyên liệu cho CN phát triển ổn định; đẩy mạnh hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển CN để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp.

+ Nhóm giải pháp phát triển đầu ra cho SXCN:

Mở rộng thị trường sản phẩm CN; đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm CN chủ lực của thành phố; xây dựng cơ cấu chuyên ngành CN hợp lý; phát triển các cụm, KCN; tổ chức thực thi Luật Bảo vệ môi trường trong phát triển CN.

+ Nhóm giải pháp hỗ trợ:

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển CN; phát triển CN của TPCT trong mối liên kết với toàn vùng ĐBSCL; cải cách hành chính – thực hiện mô hình “một cửa liên thông” khi thành lập doanh nghiệp tại TPCT.

Để các giải pháp có điều kiện thực thi, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị cụ thể đối với Nhà nước và đối với UBND TP.Cần Thơ.

Với chương 3, nội dung luận án “Phát triển CN của TP.Cần Thơ đến năm 2020” đã hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể của công trình khoa học cấp luận án tiến sĩ kinh tế.

KẾT LUẬN

Để xứng đáng là trung tâm CN của toàn vùng, CN TP.Cần Thơ phải giữ vai trò là xương sống của nền KT thành phố, là khâu trọng yếu quyết định tạo ra bước phát triển đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu KT, thực hiện thắng lợi các mục tiêu KT-XH 5 năm 2006 - 2010 để TPCT trở thành đô thị loại I trước năm 2010 và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020.

Để đạt được các mục tiêu cơ bản trên, luận án đã chỉ ra CN TP.Cần Thơ tiếp tục ưu tiên phát triển CN chế biến nông-lâm-thủy sản theo chiều sâu, hướng về xuất khẩu, phát triển CN cơ khí, phân bón hoá chất-dược phẩm, CN điện-điện tử-tin học, CN đóng tàu, sửa chữa và lắp ráp ô tô, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, v.v...

Công nghiệp TPCT cần khuyến khích mọi thành phần KT tham gia, nhằm xây dựng, hình thành một cơ cấu KT, cơ cấu CN hợp lý. Ngành CN thành phố áp dụng đầy đủ các chính sách ưu đãi đầu tư của Trung ương và địa phương, coi trọng công tác xúc tiến đầu tư CN, quan tâm đến việc phát triển DN vừa và nhỏ, không phân biệt thành phần KT, luôn tạo mọi điều kiện để DN đầu tư phát triển sản xuất. Chú trọng thu hút mạnh mẽ nguồn lực trong nước và ngoài nước vào phát triển CN; lấy đầu tư trực tiếp nước ngoài làm động lực để tăng cường nguồn vốn, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý.

TP.Cần Thơ cần nỗ lực hơn nữa cải thiện môi trường đầu tư, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông, hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc và cải cách hành chính, v.v... Thời gian tới, ngành CN TP.Cần Thơ sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong nền KT của thành phố, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển TP.Cần Thơ trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước, trở thành: “...thành phố đồng bằng cấp quốc gia văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, xứng đáng là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Mêkông; là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại-dịch vụ, du lịch, trung tâm giáo dục-đào tạo và khoa học-công nghệ, trung tâm y tế và văn hoá, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị

trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước...” [2]